

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2018

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Vốn Điều lệ Công ty là: 632.500.000.000 tỷ đồng, do các cổ đông góp vốn, cụ thể như sau:

	Số vốn góp (vnd)	Tỷ lệ (%)
- Công ty Cổ phần Container Việt Nam	470 250 000 000	74.34%
- Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.,	137 500 000 000	21.74%
- Các cổ đông khác	24 750 000 000	3.92%

2- Lĩnh vực kinh doanh :

Khai thác cảng biển

3- Ngành nghề kinh doanh :

Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 021579242 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 28 tháng 10 năm 2014, thay đổi lần thứ hai ngày 08 tháng 01 năm 2016, với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- + Bốc xếp hàng hóa;
- + Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- + Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- + Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- + Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- + Sửa chữa máy móc thiết bị;
- + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;

Chi tiết: Dịch vụ thông quan; Dịch vụ thông quan; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; kiểm tra vận đơn; Dịch vụ môi giới vận tải hàng hóa; Giám định hàng hóa; Dịch vụ lấy mẫu và xác định trọng lượng; Dịch vụ nhận và chấp nhận hàng; Dịch vụ chuẩn bị chứng từ vận tải.

- + Đại lý, môi giới, đấu giá

Chi tiết : Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa (CPC 748)

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Là đồng Việt nam (VND)

III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Theo đúng các quy định đã được ban hành.



3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Được tính theo giá gốc và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Nhập trước xuất trước

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá gốc và giá thực tế.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá thực tế phát sinh. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phản ánh theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo phương pháp đường thẳng.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Được xác định theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Là các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh. Là các khoản đầu tư dài hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí phát sinh cho các kỳ sau hoặc phát sinh một lần quá lớn sẽ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng

- Chi phí khác

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Căn cứ vào thực tế phát sinh trong kỳ.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Theo giá trị thực tế phát sinh.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày

- Doanh thu hoạt động tài chính:

quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : Theo thực tế phát sinh trong kỳ.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Theo thực tế phát sinh trong kỳ.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Các tài khoản có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**V-THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: đồng Việt nam

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2018	01/01/2018	*
	VND	VND	
Tiền mặt	2,843,290,541	1,323,147,094	
Tiền gửi ngân hàng	8,051,881,735	9,976,473,779	
	10,895,172,276	11,299,620,873	

2 Đầu tư tài chính ngắn hạn :

	30/09/2018	01/01/2018	*
	VND	VND	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3,300,000,000	48,053,375,000	

3 Phải thu của khách hàng

	30/09/2018	01/01/2018	*
	VND	VND	
(a) Công ty mẹ			
Công ty Cổ phần Container Việt Nam/Greenport	416,371,839	-	

(b) Bên liên quan		
Công Ty Liên doanh Đại lý Vận tải Evergreen (VN)	21,814,323,954	13,136,404,895
(c) Bên thứ ba		
MAERSK LINE A/S	12,646,145,717	15,690,005,081
MCC TRANSPORT SINGAPORE PTE.LTD	10,601,837,318	6,143,222,902
Công Ty TNHH OOCL Việt Nam	8,212,576,725	4,257,538,221
CN CTY TNHH Hàng hải liên kết VN tại HP	1,193,432,955	25,354,875
CN CTY TNHH Transworld GLS VN tại HP	893,318,717	880,288,969
Yang Minh Marine Transport Co.,	4,931,823,561	1,128,184,321
Cty TNHH tuyến container T.S Hà Nội	4,246,604,914	408,265,890
Wan Hai Lines Ltd.,	690,307,412	431,531,875
Các khách hàng khác	2,433,332,175	1,090,324,344
	68,080,075,287	43,191,121,373

4 Hàng tồn kho

	Giá gốc	
	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Nguyên vật liệu	12,993,448,260	6,901,144,180

5 Chi phí trả trước :

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí sửa chữa	895,503,439	964,089,089
Phí bảo hiểm	709,930,248	1,419,549,436
Công cụ, dụng cụ	151,643,335	555,227,146
Chi phí thuê bãi	1,090,909,092	
Số dư cuối kỳ	2,847,986,114	2,938,865,671

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	321,425,679,162	24,240,091,523	345,665,770,685

Tăng trong kỳ	-	8,804,091,006	8,804,091,006
Phân bổ trong kỳ	(6,937,245,255)	(10,030,413,211)	(16,967,658,466)
Phân loại sang chi phí trả trước ngắn hạn	-		-
Số dư cuối kỳ		<u>314,488,433,907</u>	<u>23,013,769,318</u>
			<u>337,502,203,225</u>

6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp	Số đã bù trừ	Số đã nộp	30/09/2017
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		23,072,585,141	(37,762,618,684)		
Thuế thu nhập cá nhân	8,327,028	317,088,744		333,689,767	(8,273,995)
Các loại thuế khác	-				
	8,327,028	23,389,673,885	(37,762,618,684)	333,689,767	(8,273,995)

7 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Dụng cụ văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	381,286,262,089	46,417,022,200	511,811,343,388	15,935,377,316	955,450,004,993
Mua trong kỳ	766,248,182	8,968,801,400	84,594,150,623	-	94,329,200,205
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	638,555,000	617,667,273		-	1,256,222,273
Số dư cuối kỳ	382,691,065,271	56,003,490,873	596,405,494,011	15,935,377,316	1,051,035,427,471
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	55,724,965,963	10,124,660,567	126,040,032,246	3,318,888,098	195,208,546,874
Khấu hao trong kỳ	7,538,193,342	2,287,562,304	19,807,442,745	437,236,557	30,070,434,948
Số dư cuối kỳ	63,263,159,305	12,412,222,871	145,847,474,991	3,756,124,655	225,278,981,822
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	325,561,296,126	36,292,361,633	385,771,311,142	12,616,489,218	760,241,458,119
Số dư cuối kỳ	319,427,905,966	43,591,268,002	450,558,019,020	12,179,252,661	825,756,445,649

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 766,881 triệu VND (30/06/2018: 796,951 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 11),

8 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	1,982,375,000
Số dư đầu kỳ	1,149,968,759
Phát sinh trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	<u>1,149,968,759</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	832,406,241
Khấu hao trong kỳ	297,356,247
Số dư cuối kỳ	<u>1,129,762,488</u>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	1,149,968,759
Số dư cuối kỳ	<u>852,612,512</u>

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Số dư đầu kỳ	1,960,073,055	74,360,171,595
Tăng trong kỳ		
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình		
Số dư cuối kỳ	<u>1,960,073,055</u>	<u>74,360,171,595</u>

Trong kỳ, chi phí vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang tương đương 0 triệu VND (2016: 1,636 triệu VND),

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Lắp ráp tài sản cố định	978,073,055	14,294,593,879
CP hoán cải lắp đặt hệ thống điện của RTG	-	1,325,362,500
Nâng cấp hệ thống điều khiển biến tần cho xe RTG/TCM theo HĐ 160822/HĐLĐ-VGP-BAA ngày 11/09/16 (hđ 2371 ngày 07/12/16) - Bảo An	982,000,000	982,000,000
Mua cần cầu bờ di động MHC		57,700,425,038
Mua khung chụp Stinis cho MHC		57,790,178

Tổng cộng	1,960,073,055	74,360,171,595
-----------	---------------	----------------

10 Các khoản phải trả người bán

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

Giá gốc và số có khả năng trả nợ
30/09/2018 01/01/2018
VND

(a) Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Container Việt Nam	2,235,804,251	3,675,969,775
------------------------------------	---------------	---------------

Bên liên quan

Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh	16,668,038,633	16,109,447,750
---	----------------	----------------

Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics xanh	604,136,501	1,520,057,000
---	-------------	---------------

Công ty Cổ phần Container Miền trung	2,358,367,152	
--------------------------------------	---------------	--

Công ty CP Đầu tư Dịch vụ và Phát triển xanh	4,911,394,443	2,064,030,741
--	---------------	---------------

CN công ty cổ phần container Việt Nam - xí nghiệp cảng Viconship	731,518,700	1,460,040,750
--	-------------	---------------

(b) Bên thứ ba

Cty CP Cảng Hải Phòng	1,860,528,839	
-----------------------	---------------	--

Công ty CP TMDV hàng hải nhận biển Việt Nam	2,332,992,160	
---	---------------	--

Cty CP Cảng DV dầu khí Đình Vũ	6,335,613,648	
--------------------------------	---------------	--

Cty vận tải biển quốc tế VISC		9,248,486,734
-------------------------------	--	---------------

Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải Đình Vũ	247,272,743	
--------------------------------------	-------------	--

Cty CP tiếp vận Quốc Tế Song Nguyễn	677,870,220	
-------------------------------------	-------------	--

Cty CP vận tải biển Vinaship	992,935,020	
------------------------------	-------------	--

Cty CP Liên Việt Logistics	3,743,595,900	
----------------------------	---------------	--

Công ty CP thiết bị & dịch vụ Quốc tế	1,777,353,600	
---------------------------------------	---------------	--

Công ty cổ phần dịch vụ vận tải và kho vận Hồng Quân		6,181,141,800
--	--	---------------

Doanh nghiệp tư nhân Minh Giang	202,400,000	
---------------------------------	-------------	--

Công ty TNHH quốc tế B2B	1,103,487,000	5,110,756,112
--------------------------	---------------	---------------

Công ty TNHH Tâm Cảng Đình Vũ	12,201,484,178	
-------------------------------	----------------	--

Các nhà cung cấp khác	1,782,170,242	14,141,704,688
-----------------------	---------------	----------------

	60,766,963,230	59,511,635,350
--	----------------	----------------

11 Chi phí phải trả ngắn hạn :

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trích trước lãi vay	7,884,759,678	9,809,825,234
Trích trước tiền điện	691,940,362	345,247,758
Trích trước chi phí khác	62,504,545	112,500,000
Số dư cuối kỳ	<u>8,639,204,585</u>	<u>10,267,572,992</u>

12 Các khoản vay

(a) Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng (Thuyết minh 11(b)).

(b) Vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	VND	7% ~ 8.3%	2020	44,817,388,847	67,726,083,271
Vietcombank Hải Phòng	VND	6.8% ~ 8.3%	2025	272,341,745,562	437,341,745,562
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<u>317,159,134,409</u>	<u>505,067,828,833</u>

Khoản vay dài hạn từ công ty mẹ, Công ty Cổ phần Container Việt Nam không được đảm bảo,

Khoản vay dài hạn từ Vietcombank được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình của Công ty có giá trị ghi sổ là 766,881 triệu VND tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 (Thuyết minh 4).

13 Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	30/09/2018
Số dư đầu kỳ	-
Trích lập trong kỳ	5,000,000,000
Sử dụng trong kỳ	4,241,810,000
Số dư cuối kỳ	758,190,000

14 Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lãi/lỗ lũy kế VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	632,500,000,000	(94,000,000)	113,546,524,002	745,952,524,002
Góp vốn	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	97,697,216,688	97,697,216,688
Số dư tại ngày 30/09/2018	632,500,000,000	(94,000,000)	211,243,740,690	843,649,740,690

15 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/09/2018	01/01/2018
	Số cổ phiếu VND	Số cổ phiếu VND
Vốn cổ phần được duyệt	63,250,000	63,250,000
Vốn cổ phần đã phát hành	63,250,000	63,250,000
Cổ phiếu phổ thông	63,250,000	63,250,000
Số cổ phiếu đang lưu hành	63,250,000	63,250,000
Cổ phiếu phổ thông	63,250,000	63,250,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

16 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng,

	Quý III năm 2018 VND	Quý III năm 2017 VND
Dịch vụ bốc, dỡ container	179,985,939,208	146,793,423,840
Dịch vụ khác	13,370,495,745	8,079,189,849
	<u>193,356,434,953</u>	<u>154,872,613,689</u>

17 Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Quý III năm 2018 VND	Quý III năm 2017 VND
Chi phí nhân công	6,684,482,300	7,385,765,000
Chi phí khấu hao	29,633,198,391	26,183,052,383
Chi phí nhiên liệu, dầu mỡ phụ	3,642,776,522	2,928,276,848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	106,293,768,956	65,248,092,091
Chi phí khác	2,312,414,958	2,312,414,958
	<u>148,566,641,127</u>	<u>104,057,601,280</u>

18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III năm 2018 VND	Quý III năm 2017 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	3,875,798	173,579,150
Lãi chênh lệch tỷ giá	435,565,610	23,869,331
	<u>439,441,408</u>	<u>197,448,481</u>

19 Chi phí tài chính

	Quý III năm 2018 VND	Quý III năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	7,854,440,277	13,653,021,154
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7,436,941	3,800,563
	<u>7,861,877,218</u>	<u>13,656,821,717</u>

20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III năm 2018 VND	Quý III năm 2017 VND
Chi phí nhân công	3,598,987,000	4,086,001,878
Chi phí khấu hao	536,355,306	530,852,097
Chi phí đồ dùng văn phòng	821,050,621	420,313,476
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,375,820,168	1,077,226,843
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2,546,951,150	1,911,165,536
	<u>8,879,164,245</u>	<u>8,025,559,830</u>

21 Thuế thu nhập

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Quý III năm 2018 VND	Quý III năm 2017 VND
Lợi nhuận/ lỗ kế toán trước thuế	<u>26,117,013,371</u>	<u>29,330,079,343</u>
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	2,611,701,337	2,933,007,934
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất áp dụng với khoản chênh lệch tạm thời	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	-	-
Ưu đãi thuế	(2,611,701,337)	(2,933,007,934)
	<u>-</u>	<u>-</u>

(b) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy phép đầu tư Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm đầu tính từ năm đầu tiên có doanh thu và mức thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo. Theo các quy định hiện hành về thuế, Công ty áp dụng mức thuế suất ưu đãi từ năm 2016. Các quy định hiện hành về thuế cũng cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp,

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20% từ năm 2016 (2015: 22%),

22 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm/kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Quý III năm 2018 VND	Quý III năm 2017 VND
(a) Các Cổ đông		
<i>Công ty Cổ phần Container Việt Nam</i>		
Cung cấp dịch vụ		
Mua dịch vụ	5,823,776,522	5,109,276,848
Thu từ đi vay dài hạn		
Trả gốc vay	1,000,000,000	
Chi phí lãi vay	1,246,372,111	1,663,339,018
- Trong đó chi phí lãi vay đã trả: 246.372.111 VNĐ		
<i>Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.</i>		
Góp vốn		
(b) Các công ty liên quan khác		
<i>Công Ty Liên Doanh Đại Lý Vận Tải Evergreen (VN)</i>		
Cung cấp dịch vụ	53,371,899,850	44,622,094,577
Mua dịch vụ	2,373,179,212	1,544,702,850
<i>Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh</i>		
Mua dịch vụ	22,526,009,212	13,581,447,045
<i>Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics xanh</i>		
Mua dịch vụ	1,130,545,000	2,525,510,000
<i>Công ty Cổ phần Container Miền Trung</i>		
Mua dịch vụ	2,184,214,684	
<i>Công Ty CP đầu tư và phát triển Xanh</i>		
Mua dịch vụ	13,999,880,419	4,479,650,832
Cung cấp dịch vụ	84,574,500	
<i>Cty CP Container VN- Xí nghiệp cảng Viconship</i>		
Cung cấp dịch vụ	1,243,871,173	469,443,695

Mua dịch vụ	2,572,260,936	5,996,708,494
Thành viên Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	256,856,160	227,845,500

23 Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động tài chính

Biến động khoản vay dài hạn

	Vietcombank	Viconship Corp.	Total
Số dư đầu kỳ	349,341,745,562	66,726,083,271	416,067,828,833
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	(77,000,000,000)	(1,000,000,000)	(78,000,000,000)
Trả gốc vay	(77,000,000,000)	(1,000,000,000)	(78,000,000,000)
Số dư cuối kỳ	272,341,745,562	65,726,083,271	338,067,828,833

Biến động lãi vay

Đầu kỳ	7,797,014,139	số dư TK 335
Phát sinh trong kỳ	7,854,440,278	
Trả trong kỳ	(7,766,705,739)	
Cuối kỳ	7,884,748,678	số dư TK 335

24 Các khoản mục ngoài bảng CĐKT

Ngoại tệ các loại

	30/09/2018		30/06/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	146,883.52	3,420,003,781	774,915.98	17,774,402,282
EUR	472.26	12,762,746	474.99	12,836,998
		<u>3,432,766,527</u>		<u>17,787,239,280</u>

GIÁM ĐỐC



[Handwritten signature]
GIÁM ĐỐC
Lập Trọng Cường

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2018
KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Handwritten signature]
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đoàn Thị Thanh Thủy



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		154,013,539,094	147,700,847,340
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	10,895,172,276	11,299,620,873
1. Tiền	111		10,895,172,276	11,299,620,873
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	3,300,000,000	48,053,375,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3,300,000,000	48,053,375,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		75,670,093,083	44,946,356,441
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	69,522,041,527	43,191,121,373
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		459,710,000	551,795,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5,688,341,556	1,203,440,068
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		12,993,448,260	6,901,144,180
1. Hàng tồn kho	141	4	12,993,448,260	6,901,144,180
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		51,154,825,475	36,500,350,846
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5a	2,847,986,114	2,938,865,671
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		48,298,565,366	33,561,485,175
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	6	8,273,995	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,107,195,958,553	1,181,417,369,158
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

II. Tài sản cố định	220		767,733,682,273	761,391,426,878
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	766,881,069,761	760,241,458,119
- Nguyên giá	222		1,051,035,427,471	955,450,004,993
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(284,154,357,710)	(195,208,546,874)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	852,612,512	1,149,968,759
- Nguyên giá	228		1,982,375,000	1,982,375,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,129,762,488)	(832,406,241)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,960,073,055	74,360,171,595
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	1,960,073,055	74,360,171,595
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		337,502,203,225	345,665,770,685
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5b	337,502,203,225	345,665,770,685
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,261,209,497,647	1,329,118,216,498

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		417,559,756,957	583,165,692,496
I. Nợ ngắn hạn	310		100,400,622,548	205,988,296,971
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	60,766,963,230	59,511,635,350
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		207,033,447	0
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313			8,327,028
4. Phải trả người lao động	314		8,974,289,864	8,187,131,082
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	8,639,204,585	10,267,572,992
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		146,246,998	123,197,211
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12a	20,908,694,424	127,890,433,308
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			

12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	13	758,190,000	
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		317,159,134,409	377,177,395,525
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12b	317,159,134,409	377,177,395,525
- Vay dài hạn	338A			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		843,649,740,690	745,952,524,002
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	843,649,740,690	745,952,524,002
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	15	632,500,000,000	632,500,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		632,500,000,000	632,500,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(94,000,000)	(94,000,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		211,243,740,690	113,546,524,002
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		108,546,524,002	113,546,524,002
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		102,697,216,688	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,261,209,497,647	1,329,118,216,498

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đoàn Thị Thanh Thủy



GIÁM ĐỐC
Cấp Trọng Cường

Mẫu số B02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2018		Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	193,356,434,953	154,872,613,689	550,347,262,043	394,721,506,571
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		193,356,434,953	154,872,613,689	550,347,262,043	394,721,506,571
4. Giá vốn hàng bán	11	17	148,566,641,127	104,057,601,280	395,331,010,308	269,628,049,108
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		44,789,793,826	50,815,012,409	155,016,251,735	125,093,457,463
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	439,441,408	197,448,481	810,017,183	373,473,818
7. Chi phí tài chính	22	19	7,861,877,218	13,656,821,717	27,087,777,741	42,147,829,520
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,854,440,277	13,653,021,154	27,056,666,072	42,135,220,936
8. Chi phí bán hàng	25		2,372,180,400		6,349,116,000	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	8,879,164,245	8,025,559,830	19,693,158,489	17,917,849,351
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		26,116,013,371	29,330,079,343	102,696,216,688	65,401,252,410
11. Thu nhập khác	31		1,000,000		1,000,000	
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,000,000		1,000,000	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		26,117,013,371	29,330,079,343	102,697,216,688	65,401,252,410
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		26,117,013,371	29,330,079,343	102,697,216,688	65,401,252,410
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đoàn Thị Thanh Thủy

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




GIÁM ĐỐC
Cấp Trọng Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ quý I đến quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		548,263,603,921	389,594,885,538
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(325,943,379,132)	(192,004,388,649)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20,481,978,348)	(18,005,718,225)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(33,075,805,628)	(45,690,236,109)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			.
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		25,584,122,603	97,027,681,496
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(52,770,974,195)	(37,767,807,450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		141,575,589,221	193,154,416,601
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(20,051,486,563)	(15,583,213,567)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		318,073,745	349,125,614
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19,733,412,818)	(15,234,087,953)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			.
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(167,000,000,000)	(86,945,216,654)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(167,000,000,000)	(86,945,216,654)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(45,157,823,597)	90,975,111,994
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		59,352,995,873	36,493,745,729
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		14,195,172,276	127,468,857,723

Lập ngày tháng năm

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Thị Thanh Thùy

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Cấp Trung Cường

Số: 100/TCTH-VGR

Hải phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của tổ chức đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (mã CK: VGR) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh quý 3 năm 2018 so với cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên trên Báo cáo tài chính như sau:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Quý III/2017	Quý III/2018	Chênh lệch	Tỷ lệ chênh lệch (%)
1	Lợi nhuận sau thuế	29.330.079.343	26.117.013.371	3.213.065.972	11 %

Nguyên nhân chủ yếu:

- Hàng hóa lấy ra khỏi Cảng chậm
- Lượng container hàng lạnh giảm và luân chuyển chậm,

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TC-KT

GIÁM ĐỐC



Cấp Trọng Cường
GIÁM ĐỐC